

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/03/2013
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 08 năm 2013

Số: 338 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

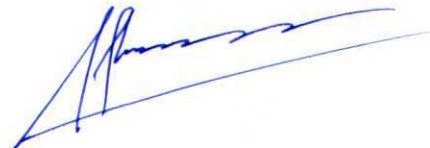


Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.147.221.226.706	1.234.413.745.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	244.299.189.194	446.219.161.066
111	1. Tiền		22.275.242.815	75.032.262.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		222.023.946.379	371.186.898.396
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	201.440.950.334	119.282.031.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		207.011.711.633	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.570.761.299)	(15.800.836.549)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		328.119.887.814	329.968.834.952
131	1. Phải thu của khách hàng		49.845.034.374	75.563.997.178
132	2. Trả trước cho người bán		80.999.547.234	58.042.328.068
135	5. Các khoản phải thu khác	5	199.501.652.618	198.588.856.118
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	6	327.717.125.113	316.727.313.027
141	1. Hàng tồn kho		327.717.125.113	316.727.313.027
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.644.074.251	22.216.405.127
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.545.003	49.385.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.667.462.563	19.221.872.993
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	9.929.746.935	300.532.668
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	15.026.319.750	2.644.614.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.915.050.160.792	1.866.717.239.029
220	II. Tài sản cố định		1.433.876.777.801	1.399.914.333.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	527.010.071.689	547.721.109.643
222	- Nguyên giá		1.178.662.191.917	1.198.494.527.132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(651.652.120.228)	(650.773.417.489)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	93.275.508	109.884.177
228	- Nguyên giá		170.760.234	170.037.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.484.726)	(60.152.880)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	906.773.430.604	852.083.339.192
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	461.201.489.251	450.625.694.656
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		181.807.632.526	183.258.885.331
258	3. Đầu tư dài hạn khác		291.868.997.990	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.475.141.265)	(4.550.501.615)
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.971.893.740	16.177.211.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.487.642.768	13.477.456.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	2.564.901.690	788.533.879
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.919.349.282	1.911.220.752
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.062.271.387.498	3.101.130.984.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		992.310.859.083	1.052.838.827.544
310	I. Nợ ngắn hạn		877.470.936.160	971.001.165.998
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	315.738.100.000	203.736.400.000
312	2. Phải trả người bán		21.420.001.910	10.989.207.985
313	3. Người mua trả tiền trước		11.848.396.218	5.591.093.624
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	43.517.596.626	98.988.655.120
315	5. Phải trả người lao động		88.584.076.972	163.646.507.050
316	6. Chi phí phải trả	16	1.446.675.398	49.905.398
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	307.469.079.351	293.018.004.504
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		87.447.009.685	194.981.392.317
330	II. Nợ dài hạn		114.839.922.923	81.837.661.546
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	1.538.715.900	1.538.715.900
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	72.587.940.000	39.834.340.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.713.267.023	40.464.605.646
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.043.026.436.746	2.024.148.243.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.043.026.436.746	2.024.148.243.757
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90.535.271.131	85.933.161.322
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		340.575.507.187	303.830.330.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		118.159.494.690	118.159.494.690
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		777.410.280.915	799.879.374.592
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		26.934.091.669	24.143.912.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.062.271.387.498	3.101.130.984.201



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.374.292.000	52.185.428.667
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		638.155,35	4.928.054,93



Dương Văn Khen 
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	764.368.724.691	976.953.922.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.331.880.587	1.415.284.933
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	760.036.844.104	975.538.637.356
11	4. Giá vốn hàng bán	24	572.970.329.589	714.340.495.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.066.514.515	261.198.141.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.280.117.226	22.043.152.154
22	7. Chi phí tài chính	26	8.326.326.165	906.038.972
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.044.829.388	3.157.913.411
24	8. Chi phí bán hàng		12.160.956.668	7.513.020.374
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	38.762.639.574	32.813.669.279
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		142.096.709.334	242.008.565.018
31	11. Thu nhập khác	28	43.604.346.967	122.412.921.529
32	12. Chi phí khác	29	13.583.824.673	18.742.208.813
40	13. Lợi nhuận khác		30.020.522.294	103.670.712.716
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	30	5.068.864.173	2.630.700.229
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		177.186.095.801	348.309.977.963
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	43.397.574.185	86.915.952.117
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.776.367.811)	(2.122.380.399)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		135.564.889.427	263.516.406.245
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2.290.178.769	2.638.612.984
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		133.274.710.658	260.877.793.261
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.698	3.303



Dương Văn Khen
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

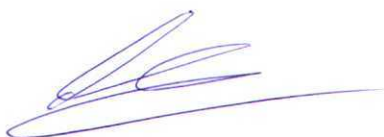
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		810.513.282.592	988.337.789.734
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(437.107.294.332)	(553.512.688.714)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(256.163.692.207)	(377.072.793.066)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.310.661.203)	(3.119.161.675)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(84.792.447.482)	(960.643.515)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.060.106.966	89.983.291.020
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(232.833.393.276)	(380.363.857.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.634.098.942)	(236.708.063.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.996.588.066)	(34.086.767.525)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.406.367.850	109.459.005.457
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(154.066.111.887)	(20.462.251.879)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.180.580.753	45.462.251.879
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.431.495.591
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.295.859.725	17.935.688.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(113.179.891.625)	116.339.421.589
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		380.590.900.000	463.661.262.109
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(235.835.600.000)	(333.107.459.864)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.898.546.659)	(48.669.364.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73.856.753.341	81.884.437.745
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(201.957.237.226)	(38.484.204.196)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		446.219.161.066	636.572.984.966
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.265.354	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	244.299.189.194	598.088.780.770



Dương Văn Khen
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
3	Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết (*)	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

(*) Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả kinh doanh. Giá trị đầu tư vào Công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mù cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cao su thành phẩm bán ra giảm 10,25% kết hợp với giá xuất khẩu cao su thành phẩm bình quân giảm 15% làm cho doanh thu kinh doanh mù cao su thành phẩm 06 tháng đầu năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm trước 214,1 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 24,89%. Mặt khác, trong 6 tháng đầu năm 2013, số lượng lao động tại Công ty mẹ nghi việc 237 lao động tương ứng giảm 3,96% so với đầu năm làm phát sinh chi phí trợ cấp thôi việc trong 6 tháng đầu năm là 10,17 tỷ đồng dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18,13% so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó lợi nhuận khác giảm 73,29% so với cùng kỳ năm trước do chủ yếu thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su giảm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

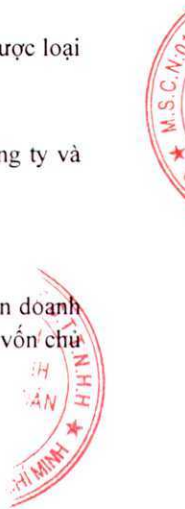
2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản chi phí tổn thất do vụ hỏa hoạn trong năm 2011 đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 30/06/2013 là 0,1881 RIEL/VND theo tỷ giá của Ngân hàng Aceda - Vương quốc Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2013 theo tỷ giá của Ngân hàng Aceda - Vương Quốc Campuchia

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	13.452.848.256	12.546.126.652
Tiền gửi ngân hàng	8.822.394.559	62.486.136.018
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	222.023.946.379	371.186.898.396
	244.299.189.194	446.219.161.066

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương CN4, Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su, ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương và ngân hàng SHB CN Bình Dương với lãi suất tiền gửi dao động từ 6%/năm đến 9,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	7.526.180.499	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	196.485.531.134	80.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	27.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(5.570.761.299)	(15.800.836.549)
	201.440.950.334	119.282.031.000

⁽¹⁾ Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	cổ phiếu	VND	cổ phiếu	VND
GTA (*)	-	-	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
	236.226	7.526.180.499	1.634.958	27.482.867.549

(*) Năm 2013, Công ty tập trung đầu tư dài hạn vào Công ty CP gỗ Thuận An, do vậy toàn bộ số lượng cổ phiếu GTA được trình bày sang dài hạn để quản lý và theo dõi.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn 6 tháng với lãi suất giao động từ 8%/năm đến 14%/năm

⁽³⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
(1)	Cổ phiếu (2)	VND (3)	VND (4)	VND (5)=(4)-(3)
BCC	40.000	687.087.000	212.000.000	(475.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	213.000.000	(973.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	444.000.000	(2.490.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	631.800.000	(611.504.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	424.320.000	(1.017.840.000)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
ACB	98	3.847.587	1.568.000	(2.279.587)
Cộng	233.046	7.497.780.499	1.927.019.200	(5.570.761.299)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	675.624.304
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	667.852.890	452.810.097
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	111.073.036	107.040.480
Phải thu về chi hộ Công ty CP Phước Hòa Đắk Lắk (*)	49.731.254.866	28.606.725.591
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	2.855.076.337	3.068.670.274
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (**)	142.545.850.165	158.367.840.476
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	-	4.219.163.579
Phải thu tiền bán cây giống tại Campuchia	-	499.442.033
Phải thu khác	846.798.912	412.192.872
	199.501.652.618	198.588.856.118

(*) Công ty dự kiến đầu tư vào Công ty Cổ phần Phước Hòa Đắk Lắk và đang xúc tiến các thủ tục pháp lý để trở thành cổ đông chính thức của Công ty này trong thời gian sớm nhất, đến thời điểm 30/06/2013, các khoản chi hộ này trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su kiến thiết cơ bản sẽ được chuyển thành giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty Cổ phần Phước Hòa Đắk Lắk.

(**) Đây là khoản Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom cho các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (các đơn vị này được thành lập và hoạt động tại Vương Quốc Campuchia) mượn vốn ngoại tệ để thực hiện dự án trồng cao su tại Vương Quốc Campuchia trong thời gian chờ Công ty mẹ tại Việt Nam cấp giấy phép đầu tư. Để đảm bảo cho việc mượn vốn ngoại tệ này, Công ty mẹ tại Việt Nam đã ký quỹ cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa giá trị tương ứng (chi tiết các đơn vị xem tại thuyết minh số 17).

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.749.805.211	9.807.641.022
Công cụ, dụng cụ	7.706.175.236	5.771.765.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	85.234.089.673	78.643.750.443
Thành phẩm	222.027.054.993	220.783.640.196
Hàng gửi đi bán	-	1.720.515.547
	327.717.125.113	316.727.313.027

⁽¹⁾ Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 52.269.900.857 đồng (số đầu năm: 51.720.217.444 đồng)

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	267.239.798
Thuế Thu nhập cá nhân	249.472.536	33.292.870
Thuế Tài nguyên	6.871.650	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	9.673.402.749	-
	9.929.746.935	300.532.668

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	14.015.585.099	2.419.614.218
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.010.734.651	225.000.000
	15.026.319.750	2.644.614.218

9 · TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	239.226.960.689		72.592.759.919		52.186.149.005		1.428.791.671		833.059.865.848		1.198.494.527.132	
Số tăng trong kỳ	3.283.056.239		2.131.394.737		47.575.492		80.000.000		14.764.470.186		20.306.496.654	
- Mua sắm mới	3.236.995.686		2.131.394.737		47.575.492		80.000.000		-		5.495.965.915	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46.060.553		-		-		-		14.764.470.186		14.810.530.739	
- CLLT do chuyển đổi BCTC	143.363.802		5.913.712		18.195.953		-		-		167.473.467	
Số giảm trong kỳ	(1.728.147.197)		(1.229.609.741)		(80.707.000)		(893.675.957)		(36.374.165.441)		(40.306.305.336)	
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.728.147.197)		(1.229.609.741)		(80.707.000)		(893.675.957)		-		(3.932.139.895)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(36.374.165.441)		(36.374.165.441)	
Số dư cuối kỳ	240.925.233.533		73.500.458.627		52.171.213.450		615.115.714		811.450.170.593		1.178.662.191.917	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	107.319.173.943		54.896.431.910		34.913.998.315		1.323.834.242		452.319.979.079		650.773.417.489	
Số tăng trong kỳ	9.130.986.303		1.808.385.493		2.362.699.372		43.151.750		13.182.119.420		26.527.342.339	
- Khấu hao trong kỳ	9.130.986.303		1.808.385.493		2.362.699.372		43.151.750		13.182.119.420		26.527.342.339	
- CLLT do chuyển đổi BCTC	46.895.570		2.492.470		5.835.170		-		-		55.223.210	
Số giảm trong kỳ	(1.517.451.447)		(1.113.375.750)		(80.707.000)		(864.656.966)		(22.127.671.647)		(25.703.862.810)	
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.517.451.447)		(1.113.375.750)		(80.707.000)		(864.656.966)		-		(3.576.191.163)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(22.127.671.647)		(22.127.671.647)	
Số dư cuối kỳ	114.979.604.369		55.593.934.123		37.201.825.857		502.329.026		443.374.426.852		651.652.120.228	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	131.907.786.746		17.696.328.009		17.272.150.690		104.957.429		380.739.886.769		547.721.109.643	
Số dư cuối kỳ	125.945.629.164		17.906.524.504		14.969.387.593		112.786.688		368.075.743.741		527.010.071.689	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.101.150.052 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	170.037.057	170.037.057
Số tăng trong kỳ	723.177	723.177
- <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	723.177	723.177
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.760.234	170.760.234
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.152.880	60.152.880
Số tăng trong kỳ	17.331.846	17.331.846
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	17.076.013	17.076.013
- <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	255.833	255.833
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	77.484.726	77.484.726
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	109.884.177	109.884.177
Số dư cuối kỳ	93.275.508	93.275.508

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	201.084.115.863	204.463.693.692
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	690.418.457.948	643.993.274.394
Dự án Nhà máy Chế biến gỗ Trường Phát giai đoạn 2	14.389.483.304	3.426.964.256
Công trình khác	881.373.489	199.406.850
	906.773.430.604	852.083.339.192

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	181.807.632.526	183.258.885.331
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	92.052.775.592	93.504.028.397
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.684.856.934	87.684.856.934
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
Đầu tư dài hạn khác	291.868.997.990	271.917.310.940
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.475.141.265)	(4.550.501.615)
	461.201.489.251	450.625.694.656

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Cổ phiếu			31.960.502.442	12.003.815.392
Công ty CP CN & XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	1.961.177	562.445	28.556.792.665	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác			259.908.495.548	259.913.495.548
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			158.068.548	163.068.548
			291.868.997.990	271.917.310.940

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	1.961.177	16.081.651.400	28.556.792.665	(12.475.141.265)
				(12.475.141.265)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	262.313.014	261.202.107
Chi phí sang nhượng đất	8.725.060.590	8.688.109.566
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	5.401.371.424	3.528.367.006
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.098.897.740	999.778.051
	15.487.642.768	13.477.456.730

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	306.040.500.000	192.430.000.000
- Vay ngân hàng	306.040.500.000	192.430.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.697.600.000	11.306.400.000
	315.738.100.000	203.736.400.000

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 ⁽¹⁾	9.470.000	6.250.000	200.290.500.000	130.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	2.000.000	-	42.300.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam ⁽³⁾	3.000.000	3.000.000	63.450.000.000	62.430.000.000
			306.040.500.000	192.430.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 12.048.001/HĐTD ngày 10/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- Thời hạn của kế ước nhận nợ: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,7%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam 50% giá trị hạn mức, 50% hạn mức là tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng số 02/2013/HĐTD ngày 21/01/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn: 03 tháng từ 18/6/2013 đến 18/9/2013;
- Lãi suất cho vay: 3,35%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

⁽³⁾ Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012

- Hạn mức: 5.000.000 USD;
- Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của thư đề nghị: Hiệu lực đến 29/04/2015;
- Thời hạn của kế ước nhận nợ: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,35%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.029.915.026	4.997.439.908
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	377.850.463	377.850.463
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.348.120.768	81.010.233.863
Thuế Thu nhập cá nhân	761.710.369	4.874.441.478
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.535.876.173
Các loại thuế khác	-	192.813.235
	43.517.596.626	98.988.655.120

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	19.905.398	19.905.398
Trích trước phí sản xuất	1.426.770.000	30.000.000
	1.446.675.398	49.905.398

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.097.437.558	5.705.121.276
Bảo hiểm xã hội	2.279.741.720	1.072.283.754
Bảo hiểm y tế	62.746	-
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.750.000.000	148.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	61.250.000.000	80.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	128.909.958.441	82.073.434.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	536.997.537	1.551.453.498
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điện tại các nông trường	12.067.248.116	19.473.970.868
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.806.504.560	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn công nhân viên	15.914.575.000	15.914.575.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	-	265.831.815
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	-	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca	33.000.000	3.271.054.694
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	-	1.661.299.704
Phải trả, phải nộp khác	2.772.161.678	1.800.918.537
	307.469.079.351	293.018.004.504

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.538.715.900	1.538.715.900
	1.538.715.900	1.538.715.900

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	72.587.940.000	39.834.340.000
- Vay ngân hàng	72.587.940.000	39.834.340.000
	72.587.940.000	39.834.340.000

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương ⁽¹⁾	4,025%/năm	3 năm	69.795.000.000	8.460.000.000	Góp vốn cho dự án tại Campuchia
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TD H-DN/SHB ngày 24/9/09 ⁽²⁾	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	3.299.290.000	836.300.000	Đầu tư dự án nhà máy gỗ giai đoạn 1
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TD H-DN/SHB ngày 24/9/09 ⁽²⁾	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	9.191.250.000	401.300.000	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2
			82.285.540.000	9.697.600.000	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

⁽¹⁾ Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

⁽²⁾ Phương thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có trong dự án đầu tư.

⁽¹⁾ Số dư nợ vay dài hạn cuối kỳ tương đương 2.900.000 USD (số đầu năm là 1.914.376,2 USD)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND				VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	90.208.179.206	182.186.272.877	90.054.635.517	668.815.731.034	1.761.511.960.121
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	260.877.793.261	260.877.793.261
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	62.779.623	-	-	-	62.779.623
Hoàn nhập CLTG	-	-	(13.471.918.794)	-	-	-	(13.471.918.794)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	(10.117.730.246)	-	-	-	(10.117.730.246)
Khác	-	-	-	(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896	1.520.216.137
Số dư cuối kỳ trước	813.000.000.000	(82.752.858.513)	66.681.309.789	181.242.956.187	89.894.527.448	813.854.594.691	1.881.920.529.602
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	799.879.374.592	2.024.148.243.757
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	133.274.710.658	133.274.710.658
Trích lập các quỹ	-	-	-	36.745.176.857	-	(36.745.176.857)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	(3.749.638.933)	-	-	-	(3.749.638.933)
Kết chuyển CLTG cuối kỳ	-	-	3.749.638.933	-	-	-	3.749.638.933
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	492.113.126	-	-	-	492.113.126
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	4.109.996.683	-	-	-	4.109.996.683
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.263.556.978)	(1.263.556.978)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	(96.654.117.177)	90.535.271.131	340.575.507.187	118.159.494.690	777.410.280.915	2.043.026.436.746

Ghi chú : Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2012 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng đầu năm 2013 theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 03/2013/NQ-CSPH ngày 11 tháng 03 năm 2013 và Nghị quyết HĐQT số 05/2013/NQ-CSPH ngày 25 tháng 03 năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62%	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	5,99%	48.702.900.000	0,00%	-
Cổ phiếu quỹ	3,46%	28.099.530.000	3,46%	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	23,94%	194.613.510.000	29,93%	243.316.410.000
	100%	813.000.000.000	100%	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	117.735.070.500	118.462.570.500

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	760.305.205.666	973.293.171.018
Doanh thu bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	764.368.724.691	976.953.922.289

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	-	2.912.000
Thuế Xuất khẩu	4.331.880.587	1.412.372.933
	4.331.880.587	1.415.284.933

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	755.973.325.079	971.877.886.085
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	760.036.844.104	975.538.637.356

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	568.991.176.929	710.728.872.971
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.979.152.660	3.611.622.896
	572.970.329.589	714.340.495.867

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	11.504.658.388	18.032.264.779
Lãi bán ngoại tệ	-	141.644.521
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.006.244.130	2.817.411.699
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	769.214.708	870.942.651
	14.280.117.226	22.043.152.154

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	6.044.829.388	3.157.913.411
Lỗ bán ngoại tệ	10.662.470	252.757.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	826.630.974	757.150.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.749.638.933	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.305.435.600)	(3.341.256.376)
Chi phí tài chính khác	-	79.474.515
	8.326.326.165	906.038.972

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	987.962.024	1.148.154.500
Chi phí nhân công	18.731.941.040	18.386.952.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.049.671	590.452.778
Thuế, phí, lệ phí	1.206.127.080	518.081.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.408.858.154	1.982.953.671
Chi phí khác bằng tiền	15.742.701.605	10.187.074.188
	38.762.639.574	32.813.669.279

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	43.154.312.806	104.626.040.681
Thu đền bù diện tích đất cao su	-	8.435.320.885
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	-	3.000.000.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	-	5.825.720.000
Thu nhập khác	450.034.161	525.839.963
	43.604.346.967	122.412.921.529

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	11.915.853.694	17.825.477.307
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	1.202.053.771	-
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	-	498.981.988
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	-	259.620.834
Chi phí khác	465.917.208	158.128.684
	13.583.824.673	18.742.208.813

30 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	5.068.864.173	2.630.700.229
Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG	-	-
	5.068.864.173	2.630.700.229

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	42.175.921.233	85.321.893.246
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1.221.652.952	1.594.058.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.397.574.185	86.915.952.117
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	80.742.994.065	20.338.174.640
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(84.792.447.482)	(960.643.515)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	39.348.120.768	106.293.483.242

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	788.533.879	468.764.392
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.564.901.690	2.591.144.791
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(788.533.879)	(468.764.392)
	2.564.901.690	2.591.144.791

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	788.533.879	468.764.392
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.564.901.690)	(2.591.144.791)
	(1.776.367.811)	(2.122.380.399)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	133.274.710.658	260.877.793.261
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.274.710.658	260.877.793.261
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.975.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.698	3.303

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	190.768.896.994	334.778.825.294
Chi phí nhân công	326.397.045.039	345.764.586.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.527.342.339	26.291.621.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.732.905.288	10.660.920.424
Chi phí khác bằng tiền	59.488.583.511	33.559.608.567
	619.914.773.171	751.055.562.624

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.299.189.194	-	446.219.161.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.346.686.992	(2.226.346.412)	274.152.853.296	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	199.485.531.134	-	107.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(5.570.761.299)	27.482.867.549	(15.800.836.549)
Đầu tư dài hạn	291.868.997.990	(12.475.141.265)	271.917.310.940	(4.550.501.615)
	992.526.585.809	(20.272.248.976)	1.127.372.192.851	(22.577.684.576)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	388.326.040.000	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	330.427.797.161	305.545.928.389
Chi phí phải trả	1.446.675.398	49.905.398
	720.200.512.559	549.166.573.787

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.299.189.194	-	-	244.299.189.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.120.340.580	-	-	247.120.340.580
Các khoản cho vay	199.485.531.134	-	-	199.485.531.134
Đầu tư ngắn hạn	1.955.419.200	-	-	1.955.419.200
Đầu tư dài hạn	-	19.485.361.177	259.908.495.548	279.393.856.725
	692.860.480.108	19.485.361.177	259.908.495.548	972.254.336.833
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	-	446.219.161.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	271.926.506.884	-	-	271.926.506.884
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	7.453.313.777	259.913.495.548	267.366.809.325
	837.427.698.950	7.453.313.777	259.913.495.548	1.104.794.508.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	315.738.100.000	72.587.940.000	-	388.326.040.000
Phải trả người bán, phải trả khác	328.889.081.261	1.538.715.900	-	330.427.797.161
Chi phí phải trả	1.446.675.398	-	-	1.446.675.398
	646.073.856.659	74.126.655.900	-	720.200.512.559
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	203.736.400.000	39.834.340.000	-	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	304.007.212.489	1.538.715.900	-	305.545.928.389
Chi phí phải trả	49.905.398	-	-	49.905.398
	507.793.517.887	41.373.055.900	-	549.166.573.787

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chi tập trung vào các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh mù cao su và sản phẩm từ cây cao su thanh lý, do vậy Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực địa lý.

	Mù cao su VND	Thành phẩm từ gỗ cao su VND	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	640.884.520.600	116.963.804.479	-	4.063.519.025	761.911.844.104	(1.875.000.000)	760.036.844.104
Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.783.573.940	14.335.089.061	-	84.366.365	156.203.029.366	30.863.485.149	187.066.514.515
Tổng chi phí mua TSCĐ	72.948.253.195	563.864.772	1.484.470.099	-	74.996.588.066	-	74.996.588.066
Tài sản bộ phận	3.751.754.948.516	129.024.825.541	23.019.008.566	-	3.903.798.782.623	(841.527.395.125)	3.062.271.387.498
Tổng tài sản	3.751.754.948.516	129.024.825.541	23.019.008.566	-	3.903.798.782.623	(841.527.395.125)	3.062.271.387.498
Nợ phải trả của các bộ phận	958.099.226.460	50.651.659.843	377.222.953	-	1.009.128.109.256	(16.817.250.173)	992.310.859.083
Tổng nợ phải trả	958.099.226.460	50.651.659.843	377.222.953	-	1.009.128.109.256	(16.817.250.173)	992.310.859.083

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2013	2012
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		
Công ty mẹ		
- Ủy thác xuất khẩu	24.263.493.152	51.362.545.430
- Phí ủy thác xuất khẩu	180.906.000	332.240.000
- Mua hàng	848.880.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

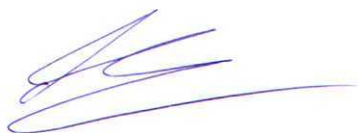
		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải trả tiền thanh lý tài sản			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	980.050.000
Phải trả về ký quỹ			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Cùng Tập đoàn	61.250.000.000	80.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2013	2012
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.163.766.821	1.080.861.594

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay được đổi tên là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Dương Văn Khen
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2013